

Bản án số: 05 /2018/HNGĐ-ST

Ngày 23/01/2018

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa - Thẩm phán: Ông Nguyễn Huy Hiệu.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khóa, bà Nguyễn Thị Bích Liên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 88/2015/TLST-HNGĐ ngày 20/10/2015 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2017/QĐST- HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2017 và các Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Mai Văn T, sinh năm 1984.

Nơi cư trú trước khi nhập cảnh: Đài Loan

Nơi cư trú hiện nay: Thôn C, xã N, huyện G, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị X, sinh 1987;

Nơi cư trú hiện nay: Thôn N, thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hà - thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn là anh Mai Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị X trước đây lao động tại Đài Loan và quen biết nhau từ năm 2009. Sau thời gian tìm hiểu được 06 tháng thì hai người chung sống với nhau như vợ chồng. Sau đó do chị X có thai nên anh chị đã bàn bạc để chị X về Việt Nam sinh con, còn anh vẫn lao động tại Đài Loan. Đến khoảng cuối năm 2010, chị X về Việt Nam ở hẳn và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới nhưng vắng mặt anh. Sau khi cưới, chị X ở cùng với bố mẹ anh ở thôn C, xã N, huyện G, Hải Dương. Khi chị X sinh cháu Mai Thị Như Q, do cần làm thủ tục khai sinh cho con nên bố anh là ông Mai Văn L đã đến Ủy ban nhân dân xã N làm thủ tục đăng ký kết hôn cho anh và chị X. Ủy ban nhân dân xã N đã làm thủ tục đăng ký kết hôn vắng mặt anh và đã cấp Giấy chứng

nhận đăng ký kết hôn vào ngày 11/5/2011. Khi ông L làm thủ tục đăng ký kết hôn anh không biết và sau này mới biết do ông L kể lại. Nay anh và chị X mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không tin nhau về tình cảm và không liên lạc được khoảng 02 năm nay. Đến tháng 7 năm 2017, khi anh về Việt Nam ở hẳn, anh và chị X cũng không sống chung và không quan tâm gì đến nhau. Anh xác định không còn tình cảm với chị X, việc đăng ký kết hôn giữa hai người không đúng quy định nên anh đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng giữa anh và chị X.

Về con chung: Anh T và chị X có một con chung là cháu Mai Thị Như Q, sinh ngày 15/01/2011. Hiện nay con đang ở cùng chị X. Quan điểm của anh, chị X đề nghị được nuôi con anh hoàn toàn nhất trí và tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con cùng chị X hàng tháng là 1.500.000đ.

Về quan hệ tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi thụ lý và giải quyết vụ án anh T không có mặt ở Việt Nam nên đã ủy quyền cho anh trai là Mai Văn G thay anh nộp đơn khởi kiện và nhận các văn bản tố tụng của Tòa án. Đến tháng 7 năm 2017, anh về Việt Nam ở hẳn nên anh không ủy quyền cho anh G nữa.

* Bị đơn chị Nguyễn Thị X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T quen biết nhau từ năm 2008 khi cả hai đang lao động tại Đài Loan. Đến năm 2010, chị mang thai con của anh T nên chị phải về nước. Khi về nước, gia đình chị và gia đình anh T có bàn bạc và tổ chức lễ cưới nhưng vắng mặt anh T. Khi chị sinh con được 01 tháng thì bố chồng (là ông Mai Văn L) bảo chị chuyển khẩu về nhà chồng và giúp anh chị đăng ký kết hôn. Khi đăng ký kết hôn chị và anh T đều không đến UBND xã N để đăng ký, anh T không ký vào giấy đăng ký kết hôn mà do ông L ký tên thay cho anh T.

Kể từ khi tổ chức lễ cưới cho đến năm 2013 chị sống tại gia đình nhà anh T, nhưng sau đó anh T không điện thoại và không gửi tiền cho chị nên chị đã bỏ về gia đình để chị sống. Chị xác định vẫn còn tình cảm với anh T, anh T không quan tâm đến chị và còn quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Nên, chị không nhất trí ý kiến của anh T.

Về con chung: Như anh T trình bày ở trên là đúng. Quan điểm của chị là xin được nuôi con; nhất trí với mức cấp dưỡng của anh T là 1.5000.000đ/tháng để nuôi con cùng chị, nhưng chị yêu cầu anh T thực hiện việc cấp dưỡng một lần cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về quan hệ tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án chị X có yêu cầu giải quyết về quan hệ tài sản, Tòa án yêu cầu chị cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh và yêu cầu nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản nhưng chị không nộp. Và đến ngày 30/8/2017 chị có quan điểm không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung nữa.

* Người làm chứng ông Mai Văn L trình bày: Ông xác nhận, khi chị X sinh con là cháu Mai Thị Như Q vì cần làm thủ tục khai sinh cho cháu nên ông đã đến Ủy ban nhân dân xã N làm thủ tục đăng ký kết hôn vắng mặt anh T, chị X. Ông đã ký tên anh T vào sổ đăng ký kết hôn lưu tại ủy ban xã và Giấy đăng ký kết hôn ở phần bên chồng, còn phần bên vợ bỏ trống. Riêng giấy đăng ký kết hôn cán bộ ủy ban xã đưa cho, ông đã mang về để đưa cho chị X ký.

* Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã N thể hiện: Khi đăng ký kết hôn giữa anh T và chị X tại UBND xã N vào ngày 11/5/2011 là không có mặt anh T chị X, mà do ông Mai Văn L thực hiện thay. Ông L ký tên anh T vào sổ đăng ký kết hôn lưu tại Ủy ban xã, còn phần của chị T bỏ trống, do thời gian này anh T không có mặt ở Việt Nam, cần làm thủ tục khai sinh cho con anh T chị X. Nay UBND xã N nhận thấy việc đăng ký kết hôn cho anh T và chị X là không đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

Tại phiên tòa, anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xác định việc kết hôn giữa anh chị X không đúng quy định nên đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng; về con chung để cho chị X nuôi dưỡng và anh có nghĩa vụ cấp dưỡng; về tài sản chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quan điểm của chị X không nhất trí với ý kiến của anh T, mà đề nghị vợ chồng tiếp tục về chung sống; còn về con chung, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của anh T không công nhận là vợ chồng thì chị xin được nuôi con và nhất trí việc cấp dưỡng của anh T cho con theo phương thức hàng tháng với mức là 1.500.000đ; về tài sản chung chị không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: việc Tòa án thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của anh Mai Văn T là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Quá trình xây dựng hồ sơ, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xét xử tại phiên tòa thực hiện đúng trình tự luật định. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX xử: Không công nhận vợ chồng giữa anh T và chị X; về con chung: giao cháu Mai Thị Như Q cho chị X chăm sóc, nuôi dưỡng và anh T cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng là 1.500.000đ/tháng. Về tài sản chung, công nợ chung: các bên đương sự

không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết; về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

- Về tố tụng: Khi Tòa án thụ lý vụ án anh Mai Văn T đang lao động tại nước ngoài, chị X có mặt ở Việt Nam nên TAND tỉnh Hải Dương thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Mai Văn T và chị Nguyễn Thị X cùng đi lao động tại Đài Loan, có tìm hiểu và quan hệ tình cảm nên hai người chưa làm thủ tục kết hôn nhưng có một con chung. Sau khi chị X về Việt Nam sinh sống tại gia đình anh T, được bố mẹ anh T chấp nhận. Sau đó bố anh T là ông Mai Văn L đến Ủy ban nhân dân xã N đề nghị làm thủ tục đăng ký kết hôn cho anh T và chị X. Lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng là ông Mai Văn L phù hợp với nhau, phù hợp với kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã N và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có đủ cơ sở xác định: Việc đăng ký kết hôn giữa anh Mai Văn T và chị Nguyễn Thị X tại Ủy ban nhân dân xã N vào ngày 11/5/2011 là không có mặt anh T và chị X, mà thủ tục này do ông Mai Văn L thực hiện và ký thay tên cho anh T. Như vậy việc kết hôn này không do anh T và chị X tự quyết định, đã vi phạm về điều kiện kết hôn và trình tự thủ tục đăng ký kết hôn quy định tại khoản 2 Điều 9, khoản 1 Điều 11 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 được sửa đổi bổ sung năm 2010; khoản 3, Điều 18 Nghị định 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch nay là Điều 18 Luật hộ tịch năm 2014. Nay anh T yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng giữa anh T và chị X căn cứ Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc kết hôn giữa anh T và chị X không có giá trị pháp lý và không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T.

Đồng thời, Tòa án kiến nghị đến UBND huyện G, UBND ra quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do Ủy ban nhân dân xã N cấp trái quy định căn cứ theo điểm h khoản 1 Điều 70 Luật hộ tịch.

- Về con chung: Anh T và chị X có một con chung là cháu Mai Thị Như Q, sinh ngày 15/01/2011. Tại phiên tòa anh T và chị X đều thống nhất để chị X nuôi cháu Q và anh T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.500.000đ/tháng. Xét việc tự thỏa thuận của chị T và chị X là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

- Về tài sản chung: Các bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Anh T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 9, khoản 1 Điều 11, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 được sửa đổi bổ sung năm 2010; các Điều 9, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 18 Nghị định 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh số 10/2009 về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 ngày 30/12/2016 xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Mai Văn T và chị Nguyễn Thị X là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Mai Văn T và chị Nguyễn Thị X về việc giao cháu Mai Thị Như Q, sinh ngày 15/01/2011 cho chị Nguyễn Thị X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và anh Mai Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng cùng chị X là 1.500.000đ/tháng cho đến khi cháu Mai Thị Như Q đủ 18 tuổi.

Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về án phí: Anh Mai Văn T phải chịu 200.000đ án phí sơ thẩm ly hôn được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000đ đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai số AB/2014/005098 ngày 15/10/2015. Anh T còn phải nộp 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con (chưa nộp).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ..

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Huy Hiểu